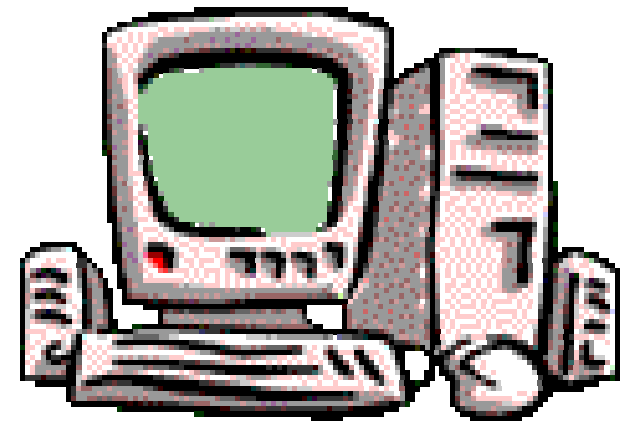
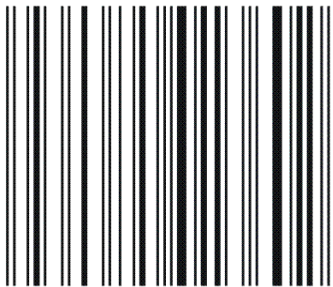


CHƯƠNG 3

THỰC HIỆN TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN



NỘI DUNG

- 1. Thuật ngữ và giải thích**
- 2. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản**
- 3. Công cụ hỗ trợ trong thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản**

1. Thuật ngữ và giải thích

TT	Thuật ngữ	Giải thích
1.	Sản phẩm trong lĩnh vực thủy sản	Bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Thức ăn chăn nuôi- Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi thủy sản- Nước đá phục vụ thủy sản- Nguyên liệu thủy sản- Thủy sản chế biến

1. Thuật ngữ và giải thích (tt)

TT	Thuật ngữ	Giải thích
2.	Truy xuất nguồn gốc	Khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, chế biến đến phân phối
3.	Thu hồi sản phẩm	Việc áp dụng các biện pháp nhằm đưa sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm ra khỏi chuỗi: sản xuất, chế biến và phân phối

1. Thuật ngữ và giải thích (tt)

TT	Thuật ngữ	Giải thích
4.	Nguyên tắc truy xuất: một bước trước – một bước sau	Việc lưu trữ thông tin để đảm bảo khả năng nhận diện: <ul style="list-style-type: none">- Cơ sở SXKD công đoạn trước- Cơ sở SXKD công đoạn tiếp theo của một sản phẩm được truy xuất

1. Thuật ngữ và giải thích (tt)

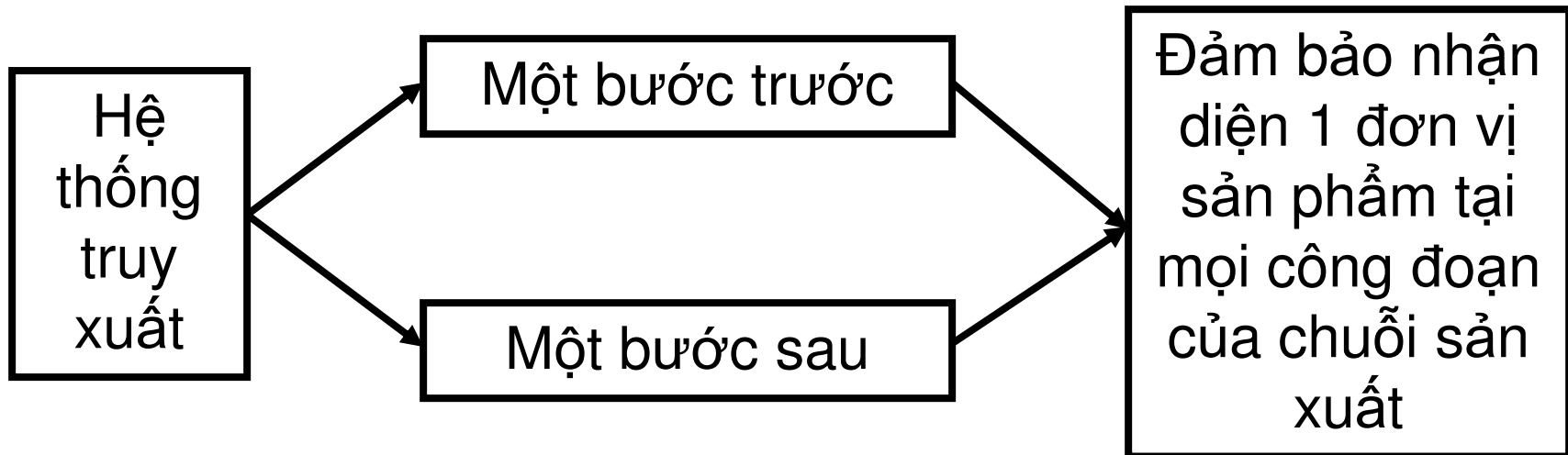
TT	Thuật ngữ	Giải thích
5.	Lô hàng sản xuất	Một lô hàng được sản xuất tại một cơ sở, trong một điều kiện công nghệ và trong cùng một thời gian sản xuất liên tục
6.	Lô hàng nhận	Là một lượng nguyên liệu được một cơ sở thu mua, tiếp nhận một lần
7.	Lô hàng xuất	Là một lượng thành phẩm của một cơ sở được giao nhận một lần

2. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản

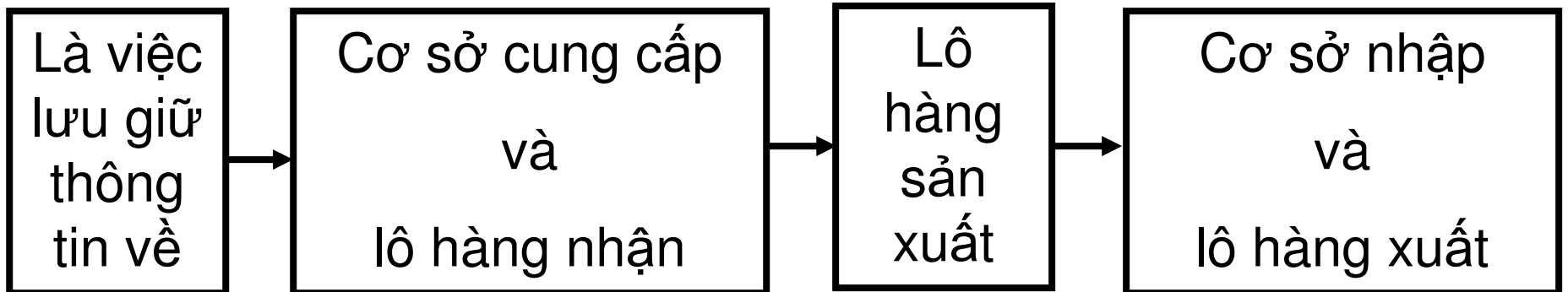
2.1. Nguyên tắc chung

2.1.1. Đối với truy xuất nguồn gốc

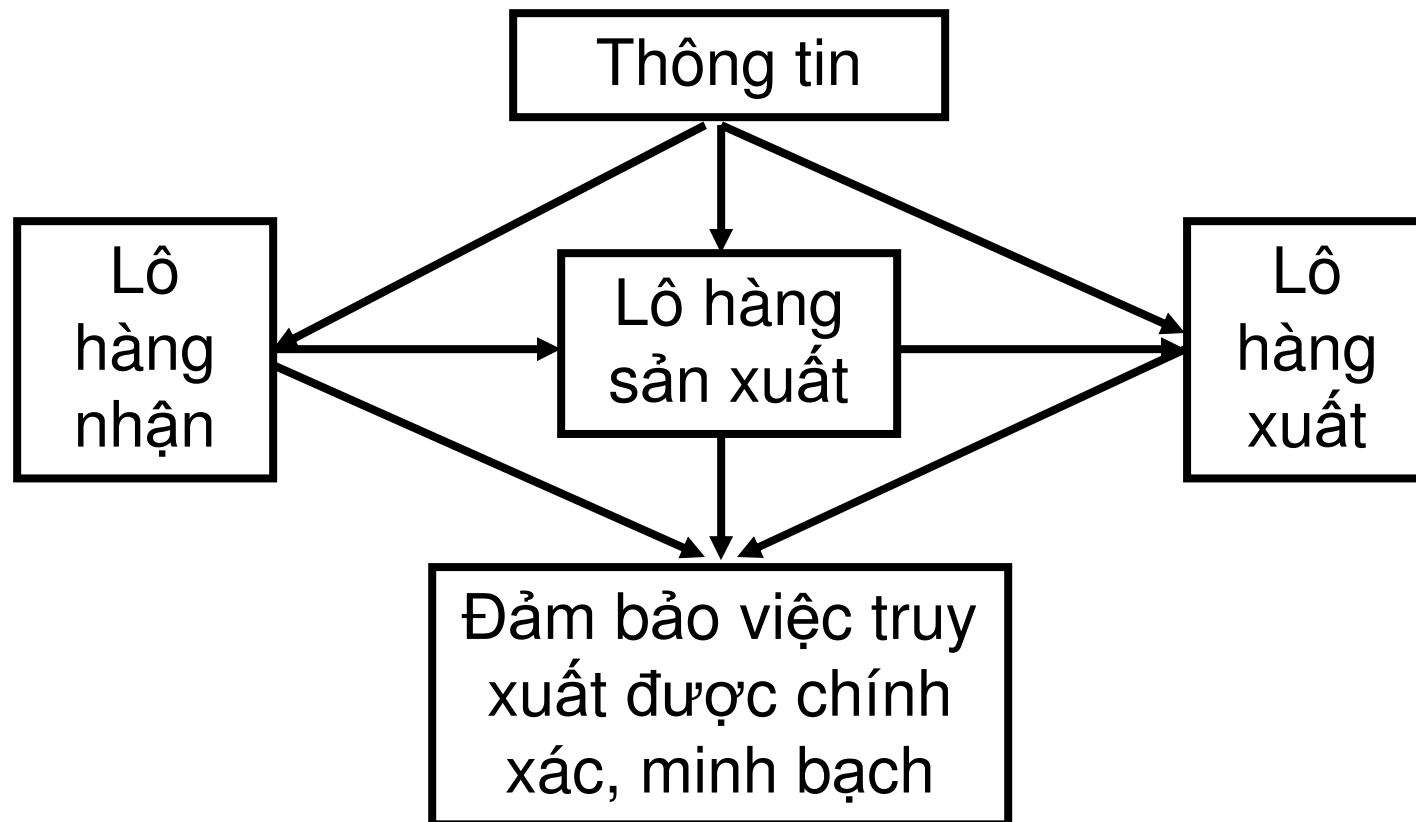
a. Nguyên tắc chung



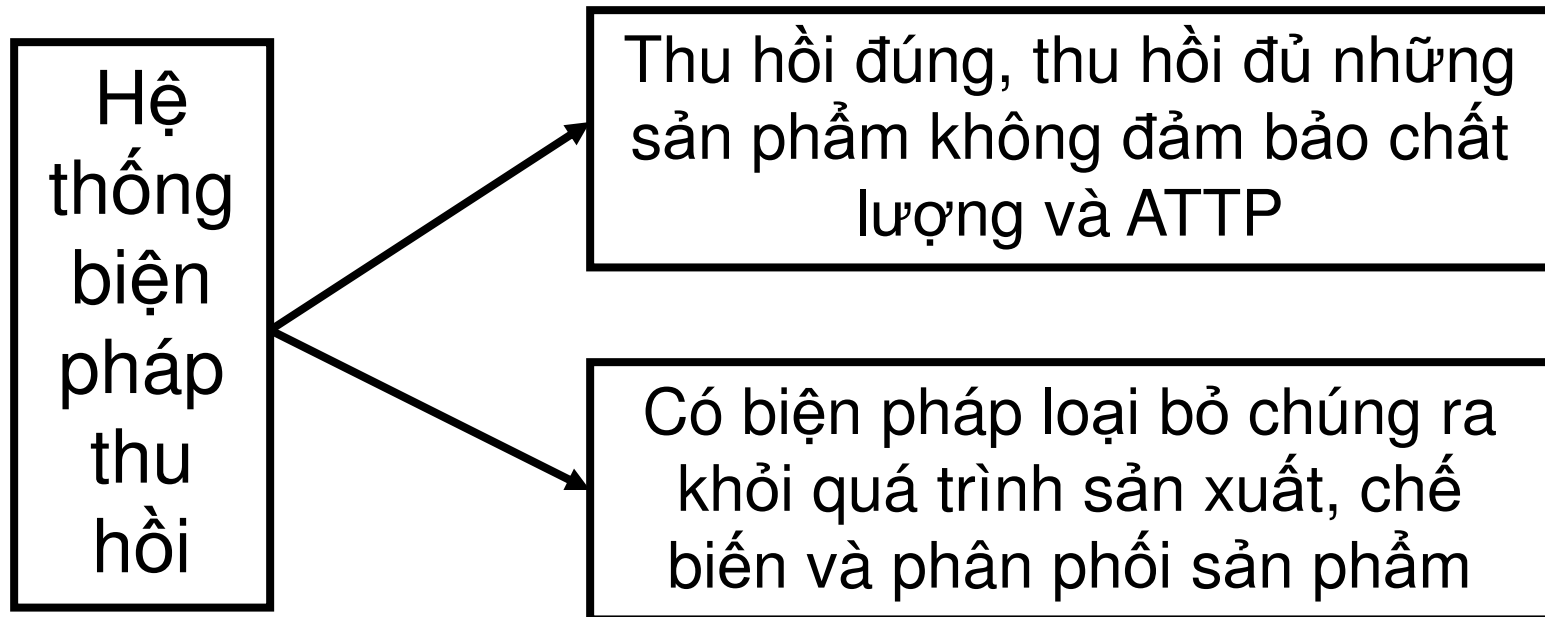
b. Cơ sở dữ liệu



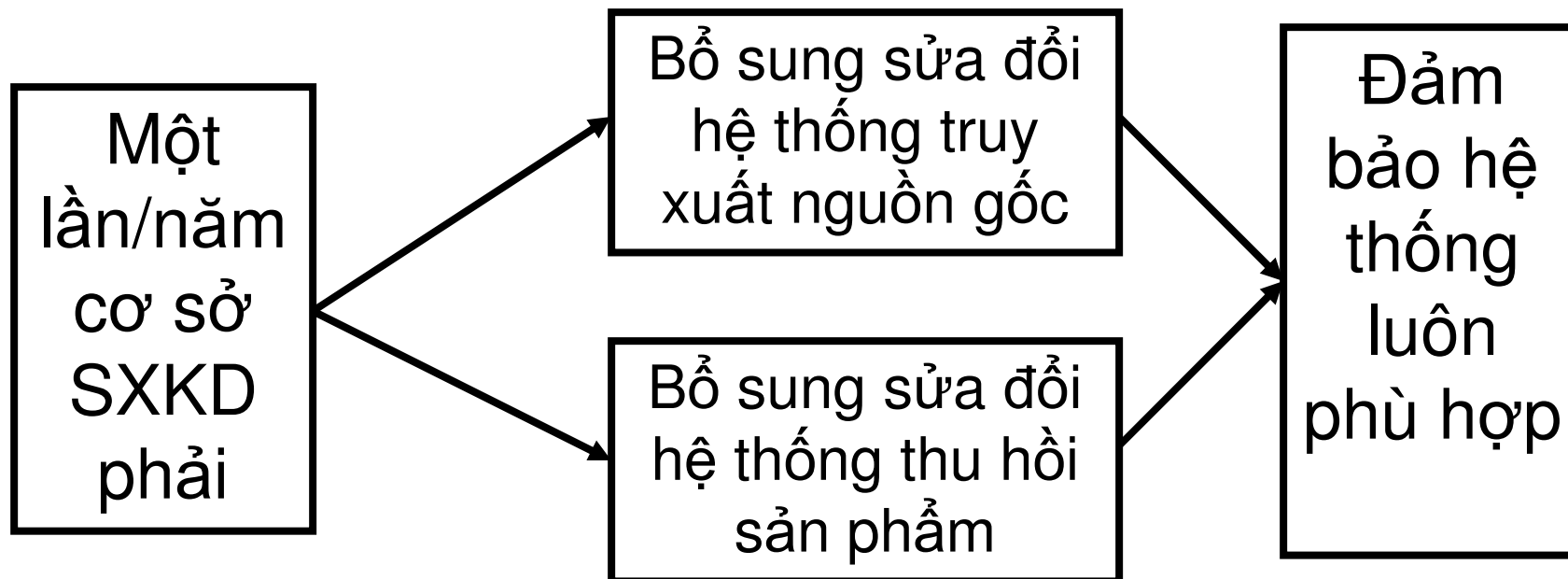
c. Minh bạch



2.1.2. Đối với thu hồi sản phẩm



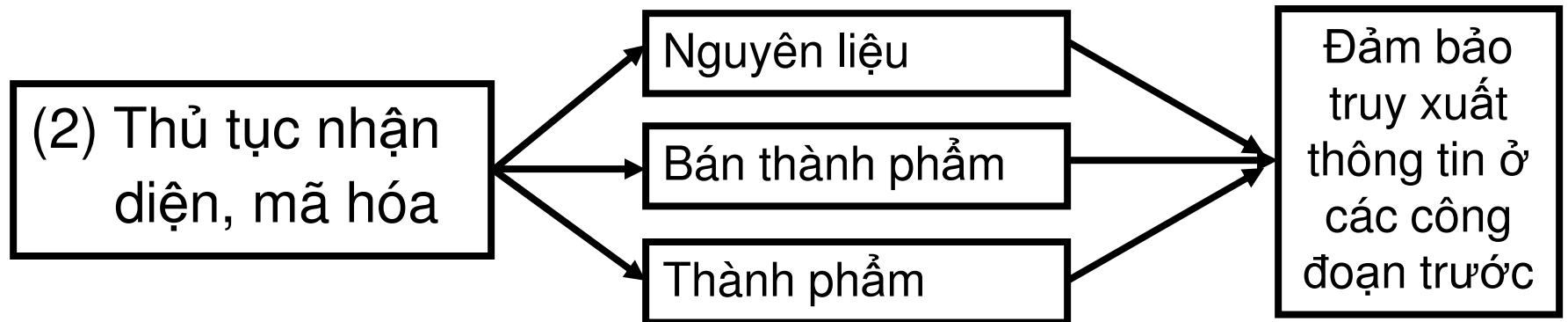
2.1.3. Bổ sung, sửa đổi hệ thống



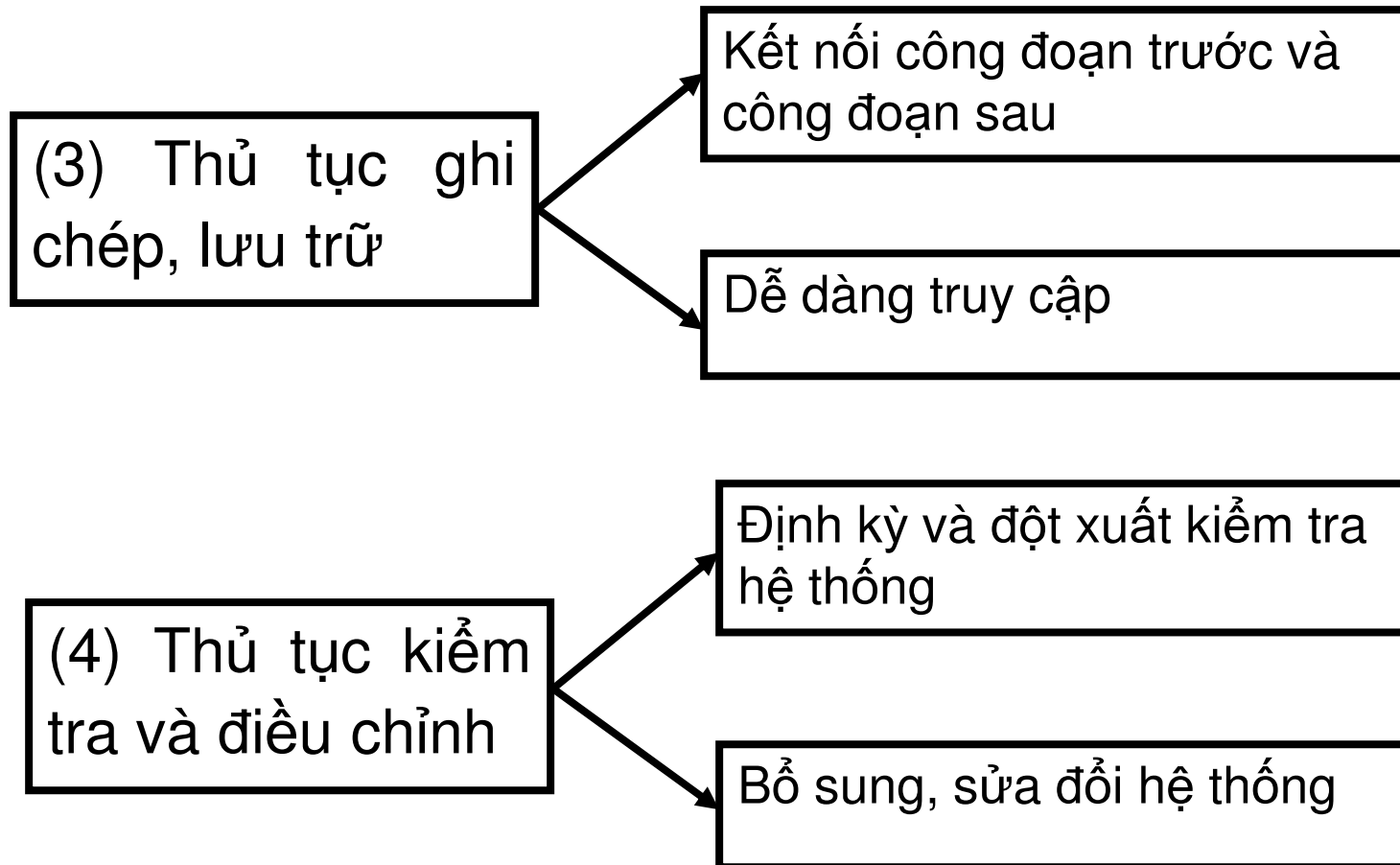
2.2. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

2.2.1. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm a. Nội dung của hệ thống truy xuất nguồn gốc

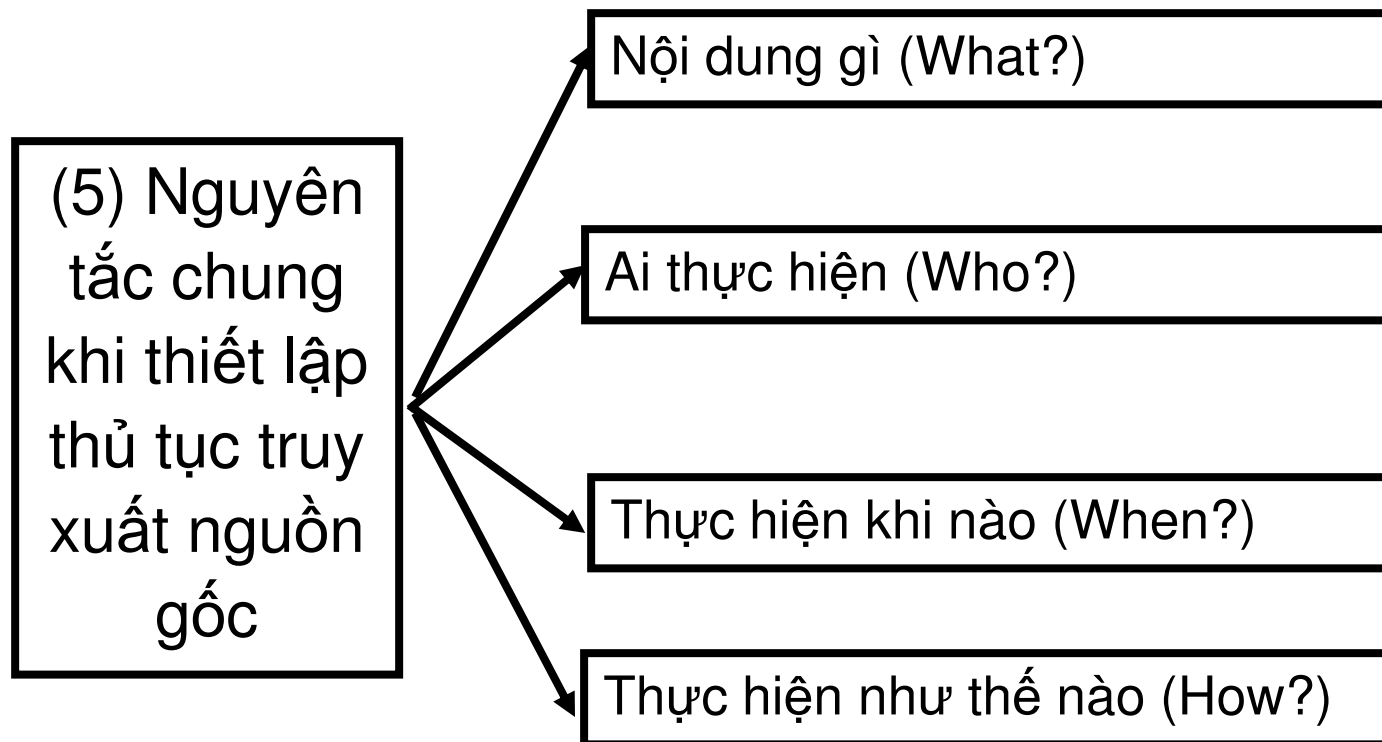
(1) Phạm vi áp dụng của hệ thống (mặt hàng gì của cơ sở nào)



a. Nội dung của hệ thống truy xuất nguồn gốc (tt)



a. Nội dung của hệ thống truy xuất nguồn gốc (tt)



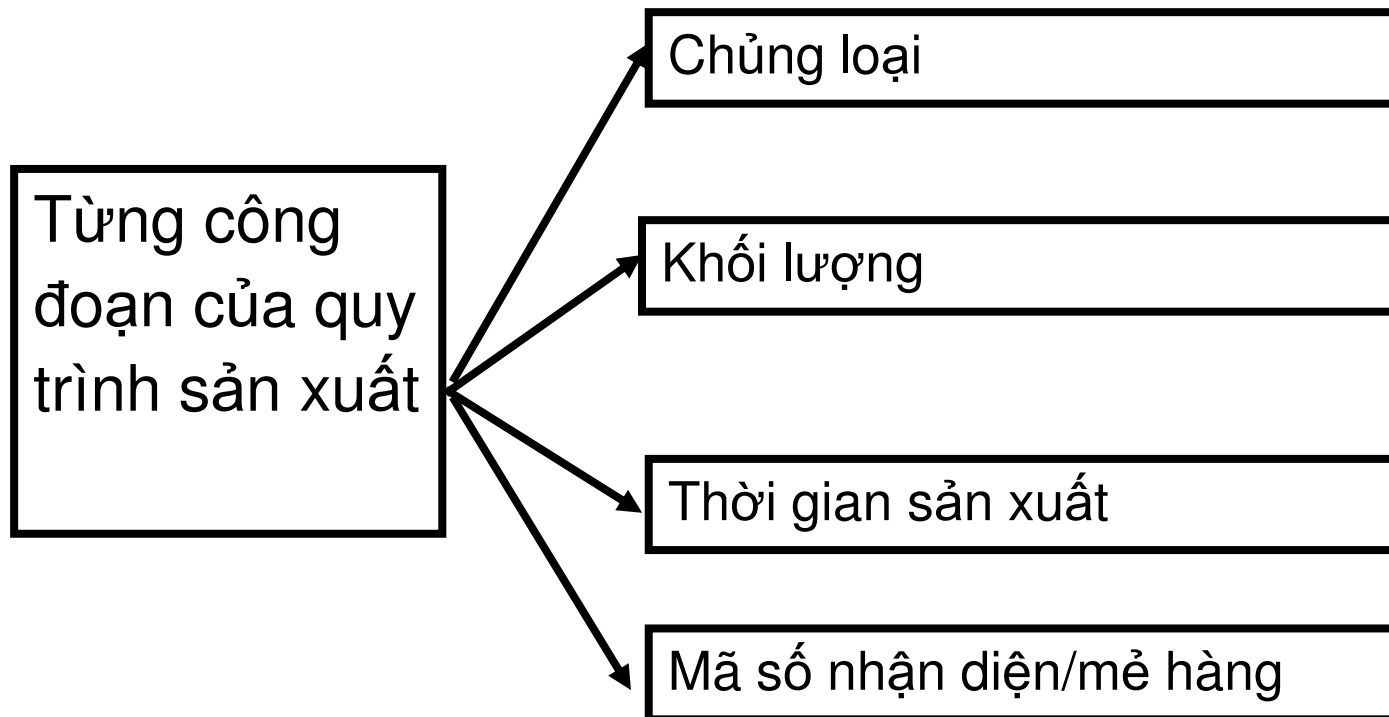
b. Lưu trữ thông tin

b1. Lưu trữ thông tin đối với lô hàng nhận

TT	Chỉ tiêu	Nội dung
1.	Cơ sở cung cấp	- Tên cơ sở - Địa chỉ - Mã số (nếu có)
2.	Lô hàng nhận	- Chứng loại - Khối lượng - Mã số nhận diện
3.	Giao – nhận	- Thời gian - Địa điểm

Chú thích: Nếu là nguyên liệu nhập cần thêm thông tin: nước xuất khẩu nguyên liệu

b2. Lưu trữ thông tin đối với lô hàng sản xuất



b3. Đối với lô hàng xuất

TT	Chỉ tiêu	Nội dung
1.	Cơ sở nhập	- Tên cơ sở - Địa chỉ - Mã số (nếu có)
2.	Lô hàng nhận	- Chứng loại - Khối lượng - Mã số nhận diện
3.	Giao – nhận	- Thời gian - Địa điểm

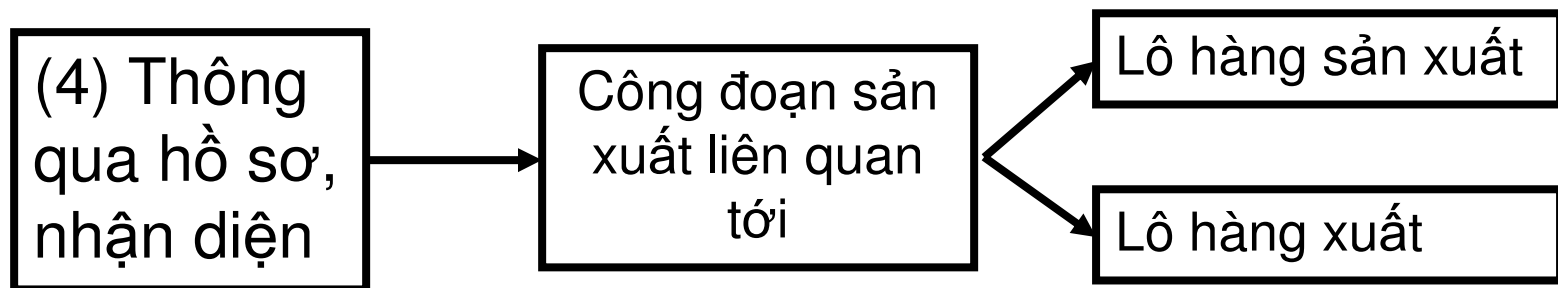
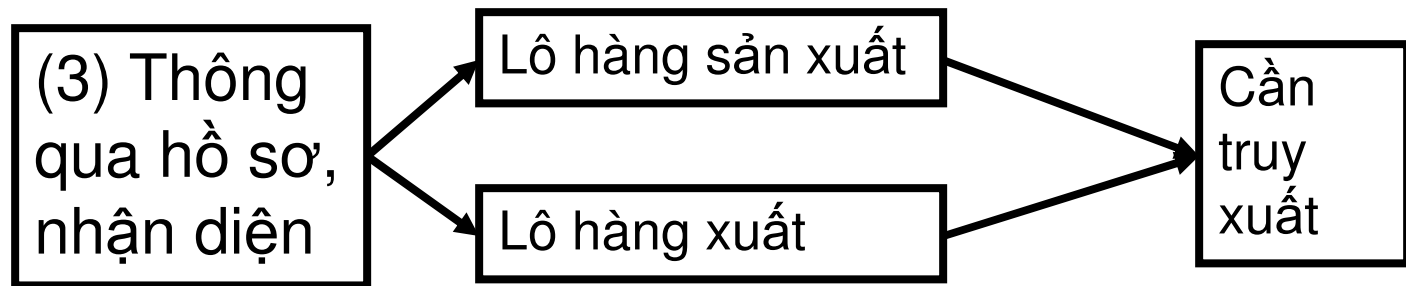
b4. Thời gian lưu trữ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Loại sản phẩm
1.	6 tháng	<ul style="list-style-type: none">- Sản phẩm tươi sống- Thức ăn cho thủy sản- Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi thủy sản
2.	2 năm	Sản phẩm thủy sản đông lạnh, chế biến
3.	1 chu kỳ sản xuất	Giống thủy sản

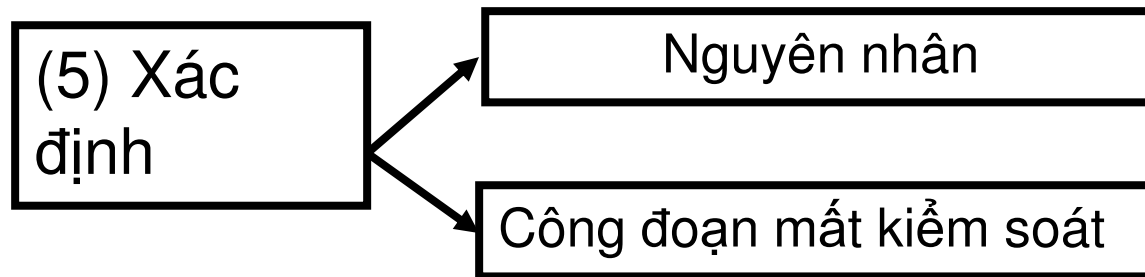
2.2.2. Trình tự và thủ tục truy xuất nguồn gốc

Cơ sở SXKD thực hiện truy xuất như sau:

- (1) Tiếp nhận yêu cầu truy xuất
- (2) Đánh giá sự cần thiết thực hiện/không thực hiện truy xuất



2.2.2. Trình tự và thủ tục truy xuất nguồn gốc (tt)

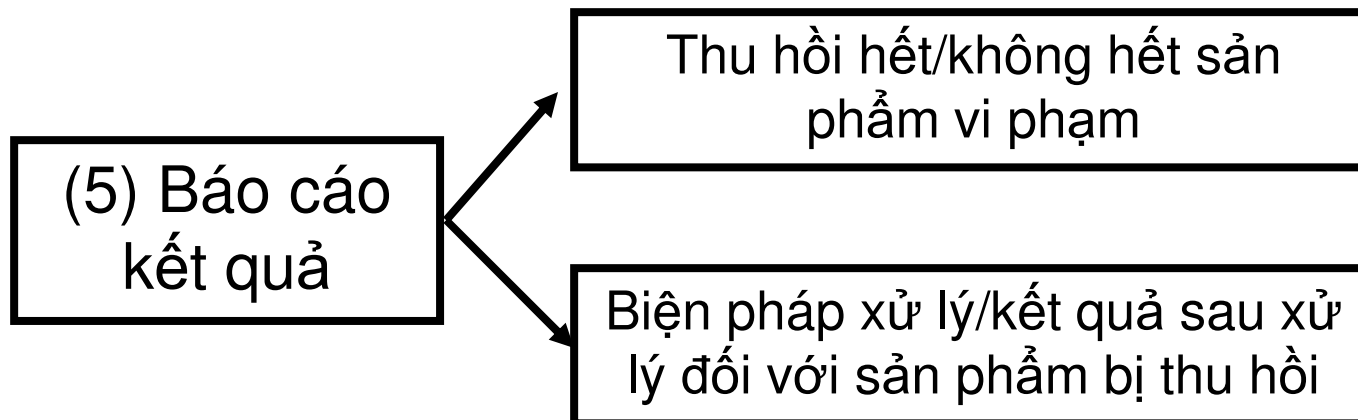


(6) Đề xuất các biện pháp xử lý

(7) Lập báo cáo kết quả truy xuất nguồn gốc

2.2.3. Trình tự thu hồi sản phẩm

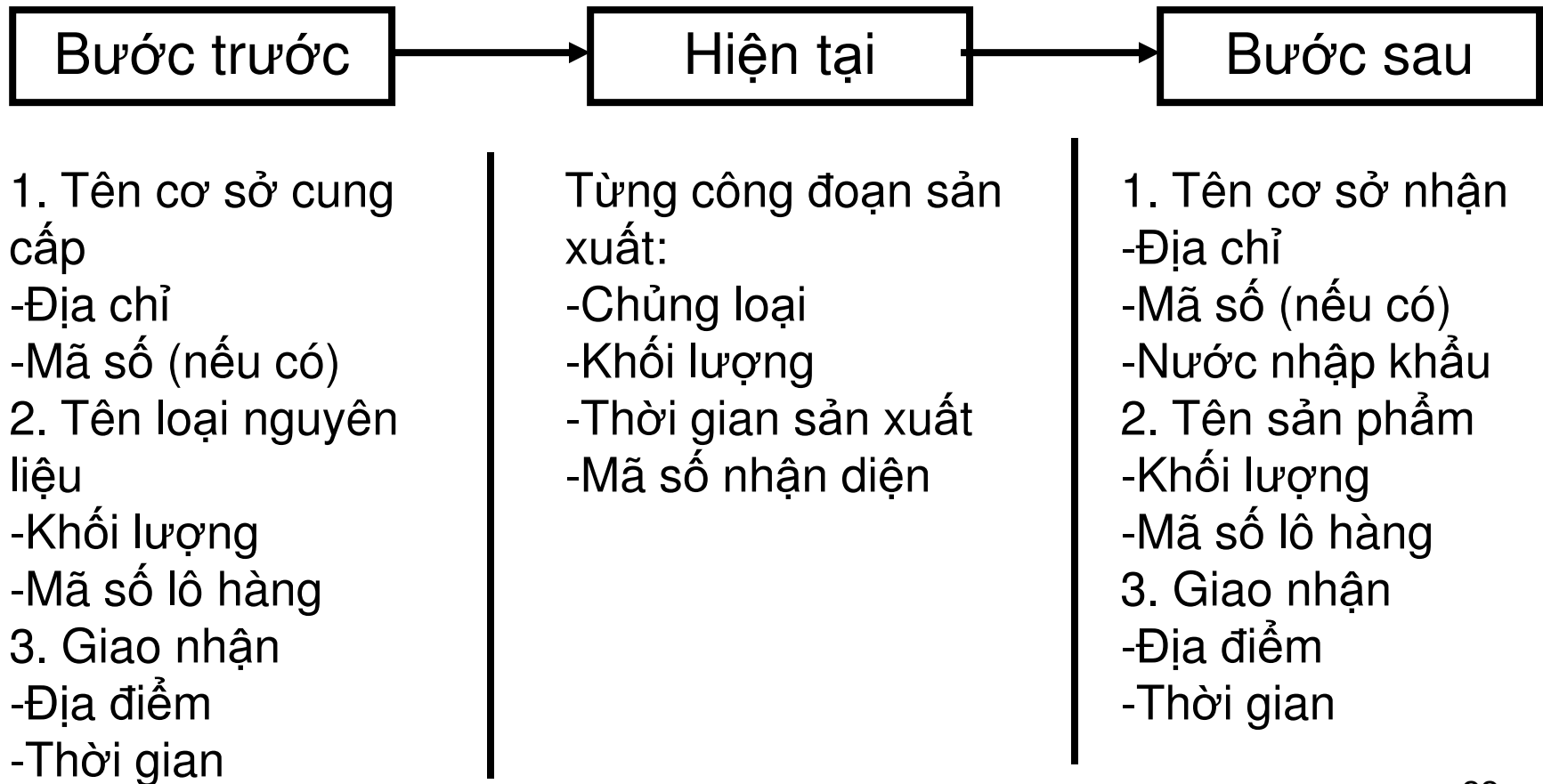
- (1) Tiếp nhận yêu cầu thu hồi
- (2) Đánh giá sự cần thiết/không cần thiết thu hồi sản phẩm
- (3) Dự thảo các phương án thu hồi -> áp dụng thử -> phê duyệt phương án thu hồi
- (4) Tổ chức thực hiện thu hồi theo phương án được duyệt



3. Công cụ hỗ trợ trong thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản

3.1. Thông tin cần lưu giữ cho mục đích TXNG

a. Thông tin cấp 1 – sẵn sàng cung cấp ở mọi thời điểm



b. Thông tin cấp 2 (nên có)

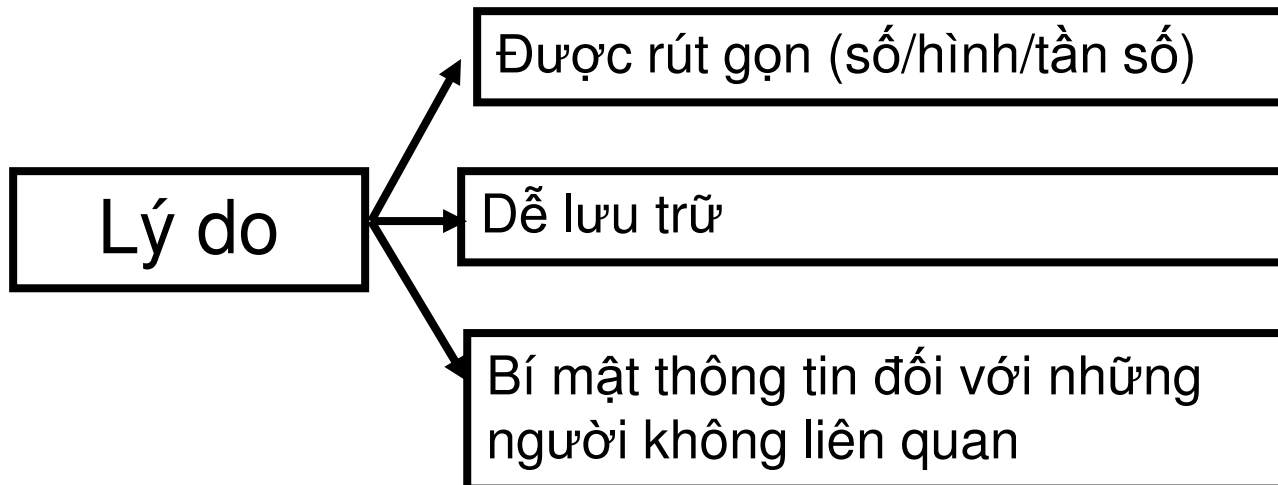
- Mã số: mẻ, đợt sản xuất
- Kỹ thuật sơ chế/chế biến/tinh chế
- Quy cách đóng gói

c. Mục đích

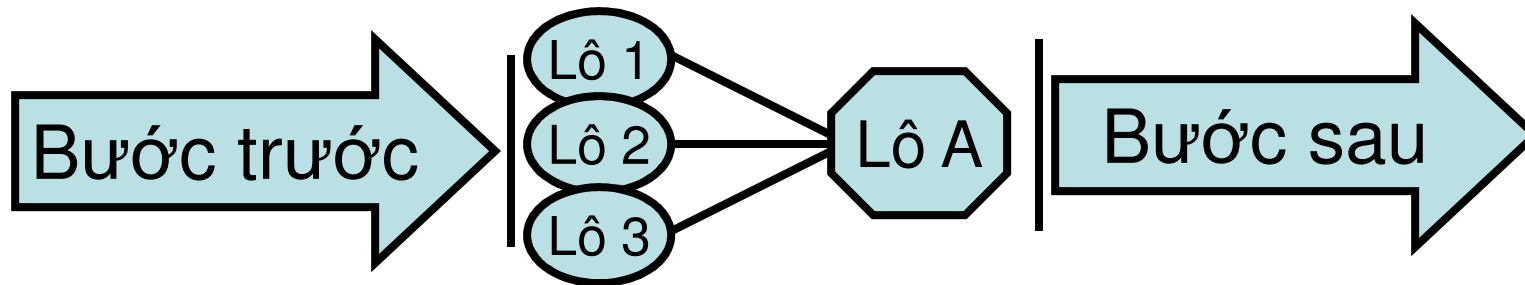
- ✓ Thông tin cấp 1
 - Được mã hóa
 - Sẵn sàng cung cấp khi được yêu cầu
- ✓ Thông tin cấp 2
 - Được lưu giữ tại cơ sở
 - Sẵn sàng cung cấp cho cơ quan giám sát
 - Phục vụ cho hoạt động thu hồi sản phẩm và truy tìm nguyên nhân

3.2. Định dạng thông tin TXNG

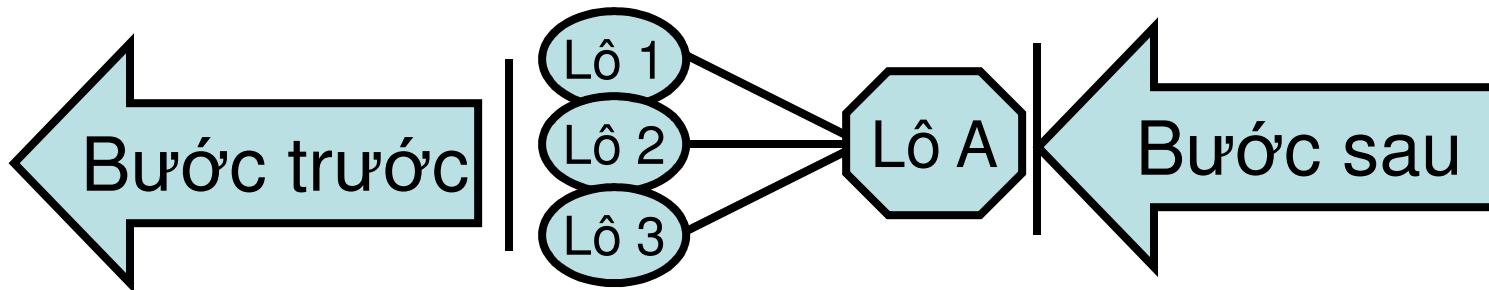
- a. Thông tin cần định dạng: thông tin cấp 1
- b. Thông tin định dạng cần được mã hóa



d. Minh họa quá trình TXNG tại một cơ sở

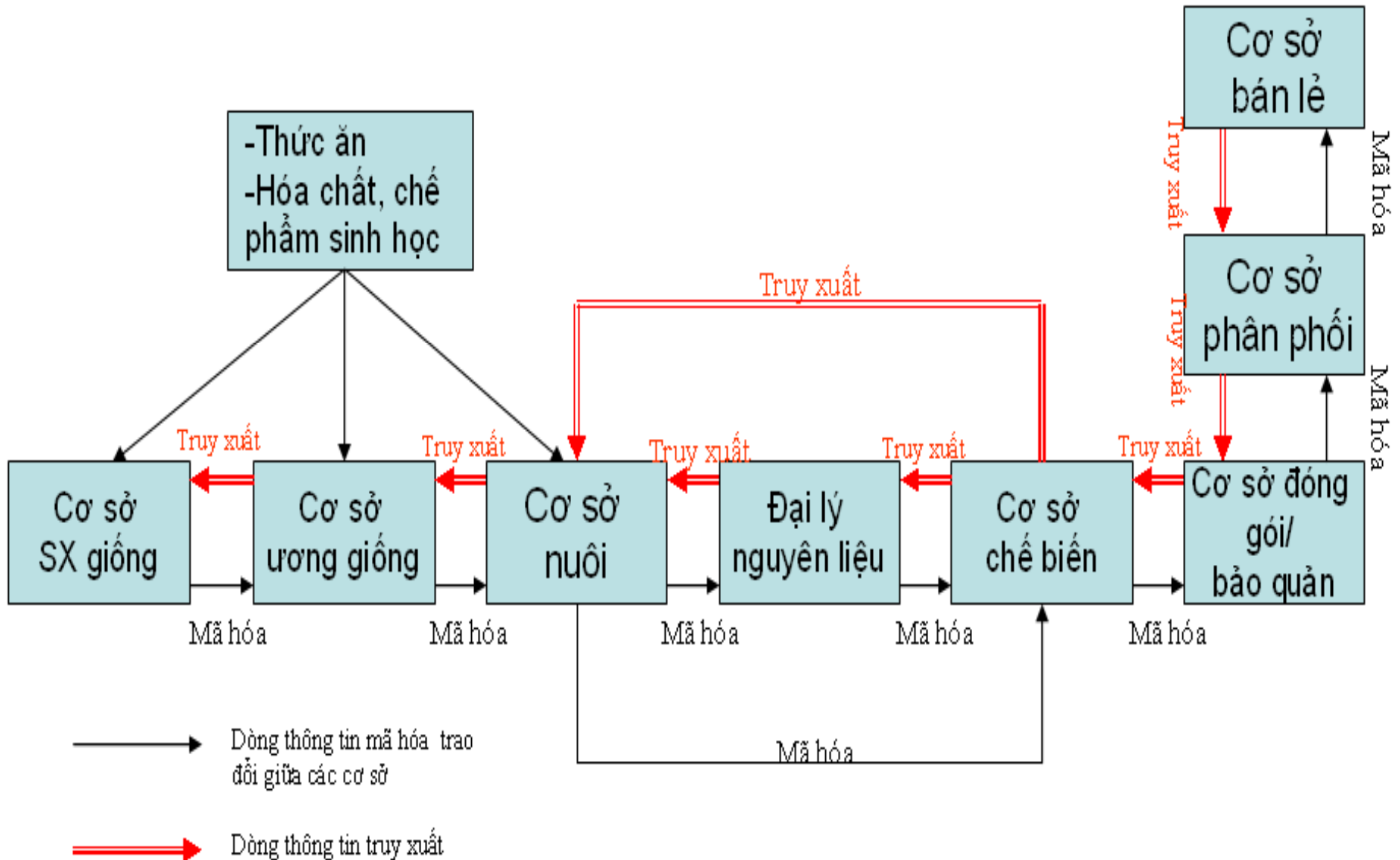


Dòng sản phẩm theo chuỗi cung ứng



Truy xuất ngược chuỗi cung ứng

d. Ví dụ: sơ đồ dòng sản phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản nuôi



e. Các phương pháp định dạng chủ yếu

TT	Phương pháp định dạng	Nội dung	Ứng dụng
1.	Truyền thống	- Lập thành văn bản, biểu bảng	- Thông tin gốc của cơ sở
2.	Mã số, mã vạch – GS1	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Chuyển thông tin gốc thành: - Mã số - Mã vạch ✓ Theo tiêu chuẩn quốc tế 	Nhận dạng bằng máy quét tia hồng ngoại
3.	Bảng tần số - RFID	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Chuyển thông tin đã được mã hóa vào bộ nhớ (con chip) ✓ Gắn con chip vào từng thùng hàng 	Nhận dạng bằng máy đọc qua tần số vô tuyến điện

g. Cơ sở lựa chọn phương thức định dạng nào

Cơ sở sản xuất chủ động lựa chọn và quyết định phương thức định dạng và trao đổi thông tin

- Đáp ứng yêu cầu của cơ quan thanh tra
- Tiện lợi trong sử dụng
- Hiệu quả kinh tế

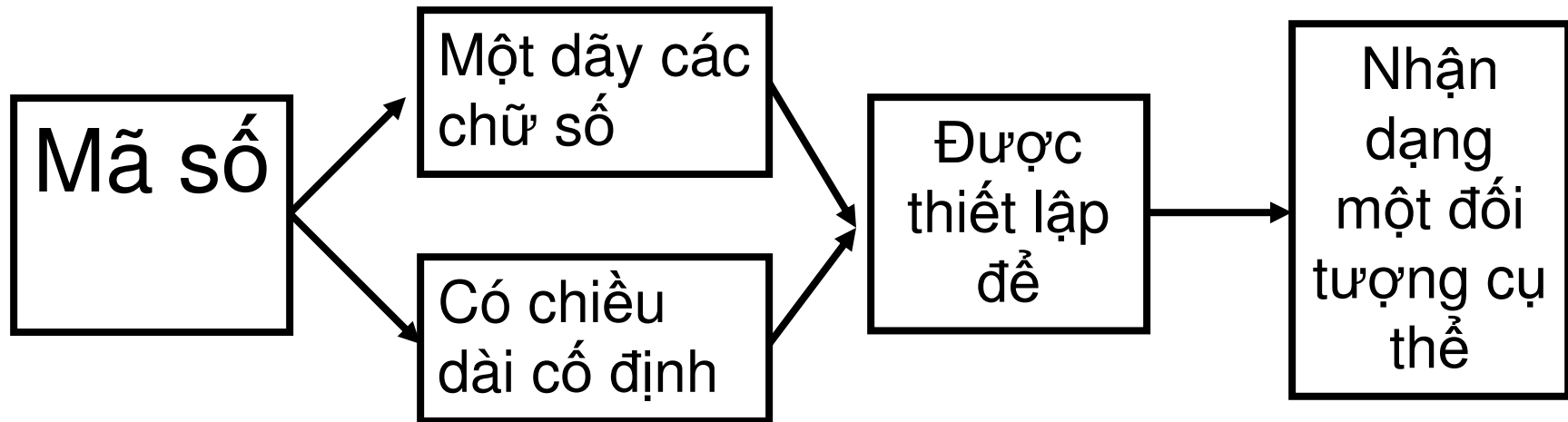
3.3. Hệ thống mã số mã vạch – GS1

3.3.1. Xuất xứ

- ✓ GS1 (EAN/UCC cũ) là tổ chức mã số mã vạch quốc tế
- ✓ Năm 2002 – GS1 công bố:
“Hướng dẫn truy xuất nguồn gốc thủy sản”
- ✓ EAN/UCC/GS1 là công cụ thuận lợi để định dạng và chuyển tải thông tin truy xuất nguồn gốc, được nhiều doanh nghiệp và hệ thống phân phối trên thế giới ứng dụng
- ✓ Áp dụng GS1 hay không là hoàn toàn tự nguyện

3.3.2. Công cụ mã số

a. Khái niệm

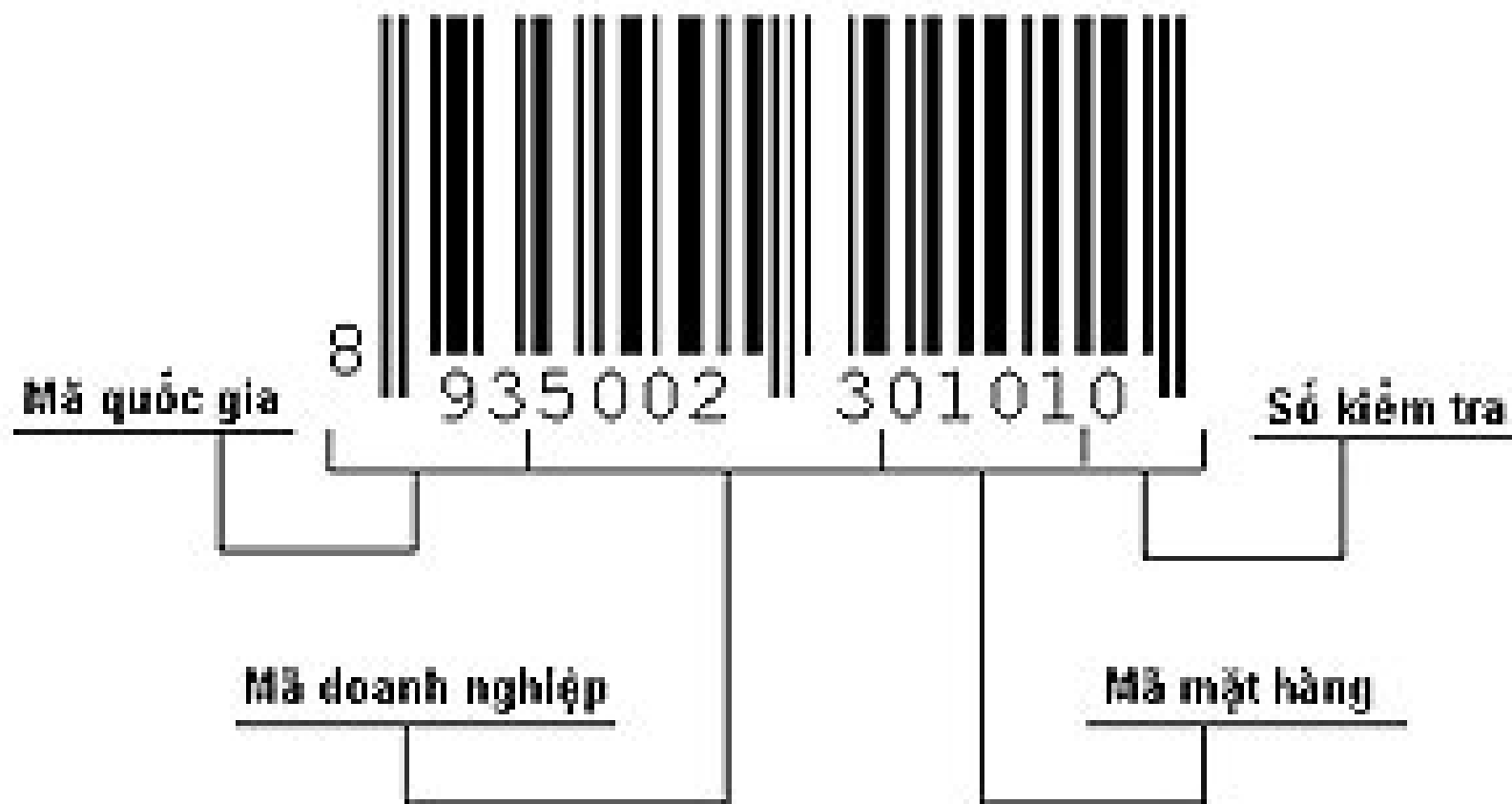


b. Tính chất của mã số EAN

b1. GS1/EAN bao gồm EAN 13 chữ số và EAN 8 chữ số, cấu trúc như sau:

TT	Chỉ tiêu	EAN - 13	EAN - 8
1.	Mã quốc gia	2-3 số đầu	2-3 số đầu
2.	Mã doanh nghiệp	4-6 số kế tiếp	-
3.	Mã mặt hàng	3-5 số kế tiếp	4 số kế tiếp
4.	Số kiểm tra	1 số sau cùng	1 số sau cùng

b2. Ví dụ về cấu tạo mã số EAN - 13



Chú thích: 3 số đầu: 893 là mã quốc gia của Việt Nam

b3. Ví dụ về cấu tạo mã số EAN - 8



Chú thích: 2 số đầu: 84 là mã quốc gia của Tây Ban Nha

b4. Mã quốc gia của một số nước trên thế giới

ANH	500 – 549	BULGARIA	380
PHÁP	300 – 379	SLOVENIA	383
ĐỨC	400 – 440	ĐÀI LOAN	471
NHẬT	499 + 450	PHILIPPINE	480
TRUNG QUỐC	690 – 693	MOLDOVA	484
HÀN QUỐC	880	HONG KONG	489
THÁI LAN	885	KAZAKHSTA	487
SINGAPORE	888	UKRAINE	482
MỸ	000 - 139	BELARUS	481

- Khi đi siêu thị mua hàng: Nhãn đề sản xuất tại Thái Lan.
- Xem mã số không phải 885 → Hàng giả

b4. Mã quốc gia của một số nước trên thế giới (tt)

Malaysia	955	Thổ Nhĩ Kỳ	868 - 869
Macau	958	Hà Lan	870 - 879
Indonesia	899	Czech	859
India	890	Slovakia	858
Campuchia	884	Tây Ban Nha	840 - 849

b4. Mã quốc gia của một số nước trên thế giới (tt)

Cuba	850	Mexico	750
Brazil	789 - 790	Ghana	603
Ecuador	786	Bờ Biển Ngà	618
Paraguay	784	Tunisia	619
Argentina	779	Ai Cập	622

b5. Cách tính mã số kiểm tra

VÍ DỤ: 893 50237 0016 C

* Bước 1: $9 + 5 + 2 + 7 + 0 + 6 = 29$

“Từ phải sang trái, cộng tất cả các con số ở vị trí lẻ (trừ số kiểm tra)”

* Bước 2: $29 \times 3 = 87$

“Nhân kết quả bước 1 với 3”

* Bước 3: $8 + 3 + 0 + 3 + 0 + 1 = 15$

Cộng giá trị của các con số còn lại (số ở vị trí chẵn)

* Bước 4: $87 + 15 = 102$

Cộng kết quả bước 2 với bước 3

* Bước 5; $C = 110 - 102 = 8$

Lấy bội số của 10 lớn hơn và gần kết quả bước 4 nhất trừ đi kết quả bước 4, kết quả là số kiểm tra

Mã số đầy đủ: 893 50237 0016 8

c. Các hệ thống mã số khác

TT	Ký hiệu – hệ thống mã số	Thông tin nhận diện
1.	GTIN – Mã số thương mại toàn cầu (Global Trade Item Number)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nước sản xuất ✓ Doanh nghiệp sản xuất ✓ Sản phẩm: - Tên loài thủy sản - Dạng chế biến
2.	SSCC – Mã số xêri container (Serial Shipping Container Code)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nước sản xuất ✓ Doanh nghiệp sản xuất ✓ Số container
3.	GLN – Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number)	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Nước xuất xứ ✓ Doanh nghiệp sản xuất ✓ Nơi doanh nghiệp đóng trụ sở

d. Ứng dụng của các hệ thống mã số

TT	Ký hiệu – hệ thống mã số	Thông tin nhận diện
1.	EAN – 13	Cho các loại hàng hóa
	EAN - 8	Cho những loại hàng hóa kích thước nhỏ (thỏi son, bút, ...)
2.	GTIN	Cho các loại sản phẩm hàng hóa
3.	SSCC	Sử dụng nhận diện hàng hóa chứa trong container
4.	GLN	Sử dụng trong trường hợp cần xác định tọa độ cơ sở sản xuất trên bản đồ

e. Kết nối thông tin nhận dạng

e1. Phần việc do doanh nghiệp thực hiện

TT	Ký hiệu – hệ thống mã số	Thông tin nhận diện
1.	Bước 1. Đăng ký sử dụng hệ thống mã số	Cơ sở đăng ký với Tổng cục TC-ĐL-CL về hệ thống mã số sẽ sử dụng và để được cấp mã số doanh nghiệp
2.	Bước 2.	Doanh nghiệp thiết lập hệ thống mã số cho sản phẩm
2.1	Mã quốc gia	Việt Nam 893
2.2	Mã doanh nghiệp	Do Tổng cục TC-ĐL-CL cấp
2.3	Mã sản phẩm	Do doanh nghiệp quy định
2.4	Mã kiểm tra	Doanh nghiệp tự tính

e. Kết nối thông tin nhận dạng (tt)

e2. Tổng cục TC-ĐL-CL thuộc Bộ Khoa học công nghệ được Chính phủ:

- Cho phép tham gia GS1
- Sau khi cấp mã số cho doanh nghiệp, tổng cục sẽ thông báo toàn cầu

e3. Sau khi đã mã hóa và in mã số lên bao bì sản phẩm, doanh nghiệp cần:

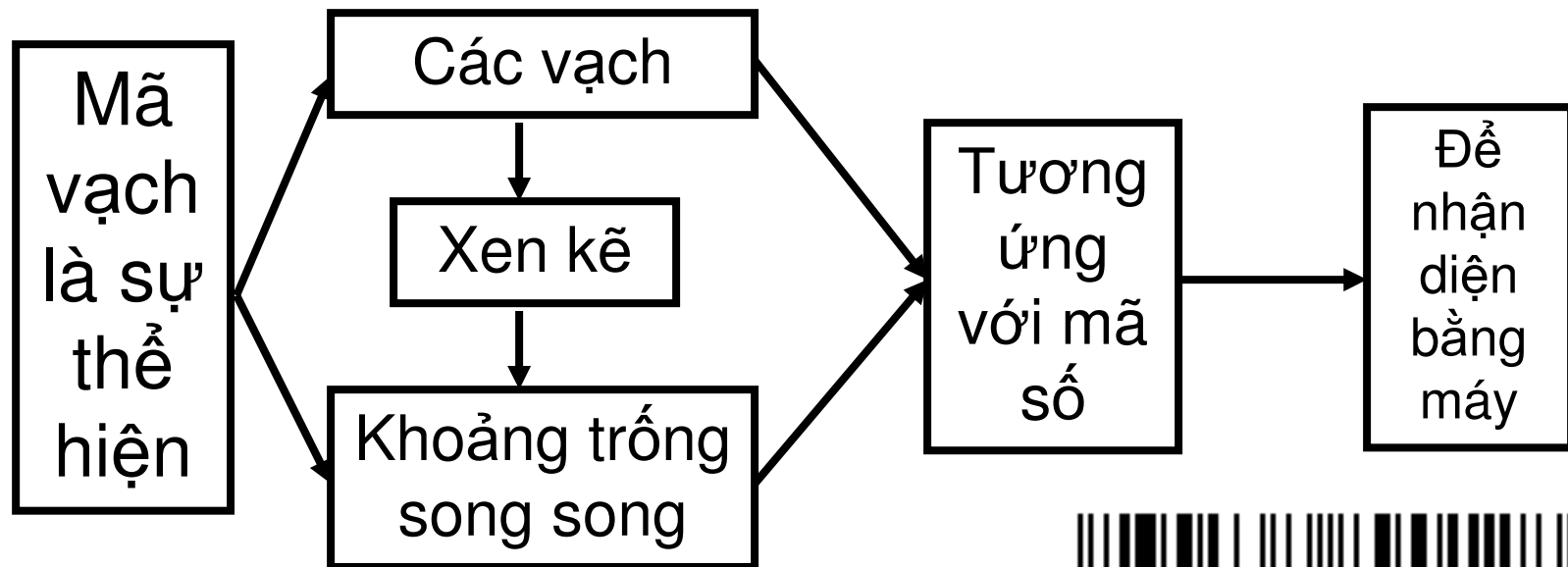
- Thông báo thông tin mã hóa cho doanh nghiệp nhận hàng

e4. Những việc bên nhận hàng cần làm:

- Nạp thông tin vào hệ thống định dạng sản phẩm
- **Những người nhận hàng vào kho, bán hàng sẽ nhận biết sản phẩm thông qua bộ giải “mã số”**

3.3.3. Hệ thống định dạng thông tin bằng mã vạch

a. Khái niệm



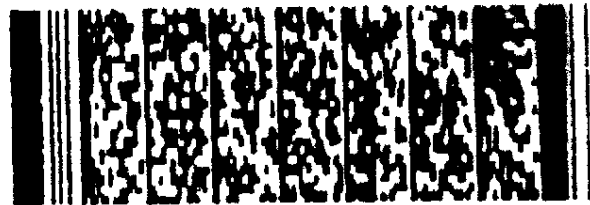
b. Các loại mã vạch

b1. Mã vạch 1 chiều



- ✓ Ứng dụng: Bán lẻ (siêu thị)

b2. Mã vạch 2 chiều

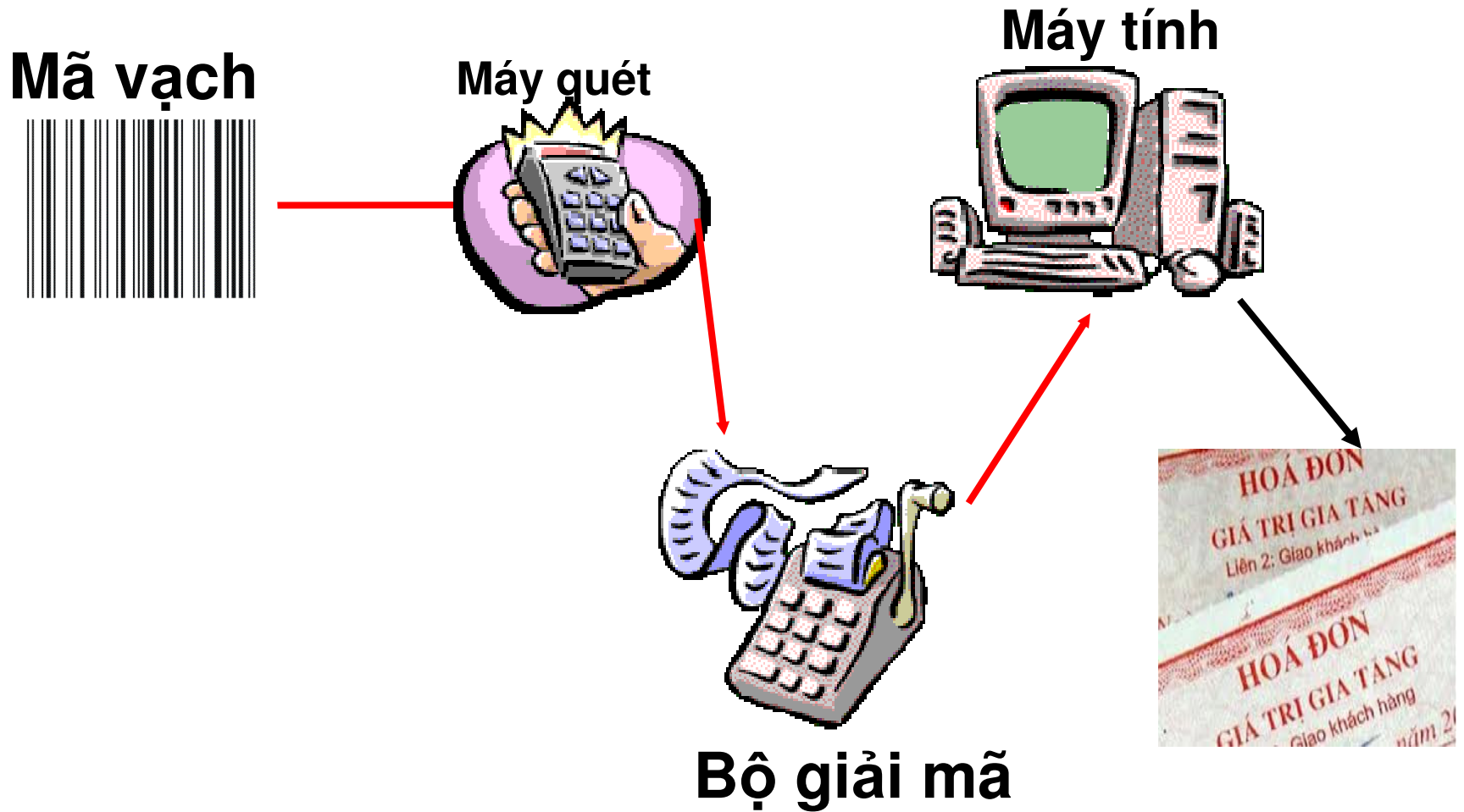


- ✓ Ứng dụng:
 - Bưu điện, hóa đơn thuốc, thẻ lên máy bay
 - Chứa đựng thông tin cá nhân như: vân tay, ảnh chân dung
 - Tính bảo mật cao

c. Kết nối thông tin định dạng mã vạch

TT	Trình tự	Công việc
1.	Bước 1	Doanh nghiệp sản xuất thiết kế mã vạch tương ứng (chính xác) với mã số
2.	Bước 2	Cung cấp thông tin gốc tương ứng với mã số, mã vạch cho người mua hàng
3	Bước 3	Người mua hàng chuyển thông tin giải mã số cho bộ phận nhận hàng, nạp thông tin mã vạch vào hệ thống thiết bị định dạng mã hóa
4	Bước 4	Máy đọc nhận dạng mã vạch, chuyển thông tin về bộ phận giải mã và máy tính in hóa đơn tính tiền

d. Nguyên lý quét mã vạch



3.3.4. Hệ thống định dạng thông tin bằng tần số RFID (Radio Frequency Identification)

a. Thiết lập thông tin định dạng bằng tần số

TT	Trình tự	Công việc
1.	Bước 1	Doanh nghiệp sản xuất đăng ký sử dụng hệ thống định dạng thông tin bằng tần số với Tổng cục TC-ĐL-CL
2.	Bước 2	Tổng cục TC-ĐL-CL cung cấp dịch vụ sử dụng thông tin tần số
3.	Bước 3	Doanh nghiệp sản xuất thực hiện mã hóa thông tin gốc bằng tần số Radio
4.	Bước 4	Doanh nghiệp sản xuất nạp thông tin vào từng con chip; từng con chip được gắn vào các đơn vị bao gói sản phẩm
5.	Bước 5	Doanh nghiệp sản xuất cung cấp thông tin giải mã cho người mua hàng
6.	Bước 6	Người mua hàng nạp thông tin vào hệ thống giải mã

b. Sơ đồ hệ thống RFID



c. Ứng dụng của hệ thống RFID

- ✓ Được ứng dụng cho hệ thống bán lẻ, nhà kho
- ✓ Trong tương lai sẽ thay thế hệ thống mã số, mã vạch

Ưu điểm	Nhược điểm
-Nhận dạng nhanh -Nhận dạng chính xác -Tiện lợi trong sử dụng -Phạm vi ứng dụng rộng (không lệ thuộc vào kích thước sản phẩm)	-Chi phí cao -Ảnh hưởng tới lợi nhuận -Yêu cầu tính đồng bộ cao

Địa chỉ website:

- www.tcvn.gov.vn

- www.gs1vn.org.vn

Cám ơn
sự theo dõi của quý vị!

